TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2019/DS-PT
Ngày: 27-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy;
Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/4/2019, 13/5/2019, 20/5/2019 và 27/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 122/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lai Bạch H, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện H, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

Nơi ở hiện nay: Đường H, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lai Bạch H: Luật sư Mai T - Công ty Luật TNHH MTV T – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng

Tháp, địa chỉ: QL B, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Đường S, Khóm N, Phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Bảo T, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường S, Khóm N, Phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Lai Bạch H, bà Đỗ Thị N - Là nguyên đơn và bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Lai Bạch H trình bày:* Bà H, bà N và ông T là chỗ quen biết trong kinh doanh mua bán cám, gạo. Do bà N và ông T cần vốn để kinh doanh nên có vay tiền của bà H nhiều lần, cụ thể như sau:

Khoảng tháng 5/2016, bà N vay của bà H 01 tỷ đồng, bà H chuyển tiền vào tài khoản của ông T chồng bà N 03 lần số tiền 830.000.000 đồng (không nhớ cụ thể từng lần là bao nhiêu, vào thời gian nào) và bà H yêu cầu bà Trần Thị Hạnh đưa tiền cho bà N 40.000.000 đồng, bà Huỳnh Kim L đưa tiền cho bà N 130.000.000 đồng (do bà H1 và bà L có nợ tiền của bà H nên bà H yêu cầu đưa cho bà N để cấn trừ nợ), sau đó bà N có viết biên nhận nợ 01 tỷ đồng (không nhớ thời gian nào). Đến tháng 6/2016 bà N hỏi vay tiếp 01 tỷ đồng, bà H đã chuyển vào tài khoản của ông T 01 tỷ đồng (không nhớ cụ thể thời gian nào) cho bà N và ông T vay. Tổng cộng bà H cho bà N, ông T vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Ngày 20/6/2016, bà N viết biên nhận nợ số tiền 02 tỷ đồng (trong đó có khoản vay 01 tỷ đồng trước nên xé bỏ biên nhận nợ 01 tỷ đồng này), mục đích vay là để mua bán cám gạo, lãi suất 2,25%/tháng, không có thế chấp tài sản, không thỏa thuận thời hạn vay. Sau khi vay bà N, ông T có đóng lãi cho bà H được 11 tháng, số tiền 440.000.000 đồng, từ tháng 5/2017 ngưng đóng lãi cho đến nay, chưa trả vốn.

Tháng 02/2017 bà N, ông T vay tiếp số tiền 600.000.000 đồng (bà H chuyển vào tài khoản của ông T số tiền 590.000.000 đồng và cộng 10.000.000 đồng bà N nợ bà H tiền mua cám, gạo), bà N viết biên nhận ngày 20/02/2017 nợ số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), mục đích vay là để mua

bán cám, gạo, lãi suất 2,25%/tháng, không có thế chấp tài sản, không thỏa thuận thời hạn vay. Sau khi vay bà N, ông T có đóng lãi cho bà H được 03 tháng số tiền 36.000.000 đồng, từ tháng 5/2017 ngưng đóng lãi và chưa trả vốn. Ngày 09/8/2017, bà N có trả lãi cho bà H số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng cộng các lần vay bà N, ông T nợ bà H số tiền vốn gốc 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Nay bà H yêu cầu bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Bảo T liên đới trả số tiền vốn gốc 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi tạm tính từ ngày 20/5/2017 đến 26/11/2018 là 18 tháng 06 ngày: 2,6 tỷ x 1,666%/tháng x 18 tháng 06 ngày = 788.351.200 đồng. Bà H đồng ý cấn trừ 20 triệu đồng lãi đã nhận ngày 09/8/2017 vào tiền lãi phải trả (788.351.200 đồng - 20.000.000 đồng = 768.351.200 đồng); Tổng cộng vốn và lãi là 3.368.351.200 đồng. Ngoài ra, bà H không còn yêu cầu nào khác.

- *Bà Đỗ Thị N trình bày:* Bà N không thống nhất theo lời trình bày của bà H, bà N xác định không có vay tiền của bà H, cũng như không có đóng lãi cho bà H. Tuy nhiên, bà N có viết và ký tên vào biên nhận ngày 20/6/2016 và biên nhận ngày 20/02/2017, lý do trước đó bà H có thỏa thuận đưa tiền cho bà N (chuyển vào tài khoản của ông T chồng bà N) để bà N mua gạo cho bà H dự trữ bán lấy lãi. Việc thỏa thuận giữa bà N với bà H cụ thể: Bà N mua gạo từ các "bạn hàng" đem đến bán tại kho của bà N dự trữ giùm bà H, theo cách làm như trên từ đầu năm 2016 đến giữa năm 2016 số gạo cụ thể bao nhiêu không nhớ rõ. Sau đó, bà H thỏa thuận bán số gạo dự trữ tại kho của bà H lại cho bà N, với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), khi đó bà N chưa có tiền thanh toán cho bà H nên bà H tính tiền đưa mua gạo chuyển thành nợ vay và phải trả lãi vay 2,25%/tháng. Đồng thời, bà H yêu cầu bà N viết biên nhận nợ 02 tỷ đồng vào ngày 20/6/2016. Tương tự như trên, do bà N mua gạo của bà H, không có tiền trả, nên ngày 20/02/2017 bà N viết biên nhận nợ 600 triệu đồng, nhưng thực tế 02 biên nhận trên bà N không có nhận tiền của bà H, mà là nợ tiền mua bán gạo.

Với số tiền nợ mua gạo của bà H nêu trên, bà N, ông T đã chuyển vào tài khoản của bà H 03 lần tại Ngân hàng N chi nhánh Đồng Tháp, chi nhánh An Giang và Ngân hàng T (Phòng giao dịch S) cụ thể:

Ngày 10/01/2017 số tiền 300 triệu đồng; ngày 06/02/2017 số tiền 700 triệu đồng; ngày 10/02/2017 số tiền 1,1 tỷ đồng. Tổng cộng bà N, ông T đã trả cho bà H số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng) và trong quá trình mua bán cám, gạo hai bên cũng đã cấn trừ số tiền 500 triệu đồng còn lại, bà N không còn nợ tiền gì của bà H nên bà N không đồng ý theo yêu cầu của bà H. Mặt khác, tại phiên tòa, bà N xác định sau khi viết biên nhận nợ khoản tiền 2,6 tỷ đồng thì bà N có trả lãi cho bà H số tiền 440 triệu đồng bằng cách cấn trừ tiền mua bán gạo vào tiền lãi, do đó bà N yêu cầu điều chỉnh lãi theo quy định.

Đối với ý kiến bà H cho rằng bà N có trả lãi ngày 09/8/2017 số tiền 20.000.000 đồng và 36.000.000 đồng thì bà N xác định không có trả. Ngoài ra, bà N không còn yêu cầu nào khác.

- *Ông Nguyễn Bảo T trình bày:* Ông T chỉ thực hiện việc chuyển tiền, nhận tiền mua bán gạo và cám cho bà H theo yêu cầu của bà N. Việc thỏa thuận mua bán, giao dịch giữa bà H và bà N cụ thể như thế nào ông T không biết, đối với biên nhận ngày 20/6/2016 và ngày 20/02/2017 ông T không biết. Nay bà N xác định không còn nợ tiền của bà H nên ông T không đồng ý liên đới cùng bà N trả nợ vay cho bà H số tiền vốn và lãi 3.368.351.200đ. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H buộc bà N trả nợ cho bà H thì ông T cũng đồng ý liên đới cùng bà N trả nợ cho bà H. Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu nào khác.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Lai Bạch H về việc yêu cầu bà N, ông T liên đới trả số tiền vốn và lãi 3.368.351.200 đồng.

Buộc bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Bảo T liên đới trả cho bà Lai Bạch H số tiền vốn 251.235.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Bảo T nộp 12.561.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lai Bạch H nộp 94.342.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí bà Lai Bạch H đã nộp 48.040.000đ theo biên lai số 0004726 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S được chuyển

thành án phí, bà Lai Bạch H phải nộp thêm số tiền 46.302.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 12 năm 2018, bà Lai Bạch H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà N và ông T liên đới trả cho bà N số tiền 2.600.000.000đ và tính lãi đến ngày xét xử phúc thẩm với lãi suất 1,666%/tháng và bà H không chịu án phí sơ thẩm.

Ngày 14 tháng 12 năm 2018, bà Đỗ Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lai Bạch H, không buộc bà N và ông T liên đới trả cho bà H số tiền vốn 251.235.000đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với nhau để giải quyết vụ án và kháng cáo yêu cầu vợ chồng bà N trả vốn lãi vay như nói trên.

+ Bị đơn: Không đồng ý trả tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm, vì đã trả nợ cho bà H xong.

- Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Việc bà N viết 02 biên nhận nợ 20/6/2016, 20/02/2017 là xuất phát từ việc mua bán cám gạo. Do bà H có chuyển tiền cho bà N để mua giùm 500 tấn gạo theo biên nhận ngày 14/9/2016, nhưng do chưa mua được nên bà N thống nhất viết biên nhận nợ vay lãi suất 2,25%/tháng.

Sau đó, bà N chuyển tiền vào tài khoản của bà H 2.100.000.000đ theo các chứng từ giao dịch: Ngày 10/01/2017 là 300.000.000đ, ngày 06/02/2017 là 700.000.000đ và ngày 10/02/2017 là 1.100.000.000đ. Bà N trả cho bà H số tiền 2.100.000.000đ đồng nằm trong số tiền 3.350.000.000đ đồng của 500 tấn gạo. Mặc dù 500 tấn gạo và biên nhận ngày 20/6/2016 đã trả xong nhưng bà H vẫn còn giữ biên nhận. Xét thấy lời trình bày của bà N là phù hợp với tình tiết của vụ án nên chấp nhận. Hơn nữa, bà H thừa nhận bà N, ông T có chuyển trả cho bà H số tiền 2.100.000.000đ vào tài khoản nói trên.

Đối với kháng cáo của bà N cho rằng, sau khi chuyển trả số tiền 2.100.000.000đ, còn lại 500.000.000đ thì đã thỏa thuận cấn trừ nợ tiền mua cám gạo, nhưng bà H không thừa nhận vì bà N cũng không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, việc bà N cho rằng đã cấn trừ 500.000.000đ với bà H là không có cơ sở.

Đối với kháng cáo của bà H, yêu cầu vợ chồng bà N trả số tiền 2.600.000.000đ là không có cơ sở, vì đây là giao dịch chung với việc mua bán cám gạo; hai biên nhận nợ ngày 20/6/2016, 20/02/2017 xuất phát từ việc mua bán cám gạo giữa bà H với bà N mà có. Bà N chuyển tiền vào tài khoản của bà H 2.100.000.000đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải trả cho bà H số tiền 500.000.000đ là phù hợp.

Tuy nhiên, qua xem xét các chứng cứ xét thấy: Bà N vay tiền của bà H và có làm biên nhận, ký tên. Đến khi xét xử bà H yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm khi điều chỉnh phải căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để điều chỉnh cho phù hợp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là chưa đúng. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng điều chỉnh lại lãi suất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lai Bạch H khởi kiện đối với bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Bảo T (chồng bà N) tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản là thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án. Bà H, bà N kháng cáo trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

[2] Bà H trình bày, vợ chồng bà N có vay tiền của bà, thể hiện tại biên nhận ngày 20/6/2016 là 2.000.000.000đ, ngày 20/02/2017 là 600.000.000đ, lãi suất 2,25%/tháng, mục đích để kinh doanh mua bán gạo và cám, thời hạn vay đến khi nào bà có nhu cầu thì thông báo cho bà N biết. Nay yêu cầu vợ chồng bà N phải trả số tiền vốn và lãi 3.368.351.200đ.

Bà N cho rằng, bà có kho chứa gạo nên bà H có bàn bạc với bà về việc mua gạo dự trữ, cụ thể như sau: Bà H đưa tiền cho bà để mua gạo dự trữ (bà N được hưởng hoa hồng), nhưng khi bà nhận 2.000.000.000đ của bà H thì không mua được gạo, nên bà H yêu cầu bà viết biên nhận để chuyển số tiền này thành tiền vay, vì vậy mới viết biên nhận vay ngày 20/6/2016. Sau đó, bà H chuyển thêm tiền và đã mua được 500 tấn gạo giá là 3.550.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi mua gạo dự trữ xong thì bà H thỏa thuận bán lại cho bà, nên bà phải viết biên nhận ngày 14/9/2017 để nhận lại 500 tấn gạo của bà H. Đối với việc thanh toán tiền mua lại 500 tấn gạo của bà H, thì bà đã trả bằng hình thức chuyển khoản và giao tiền mặt, khi đối chiếu thì đã trả thừa 100.000.000đ, nhưng do có mối quan hệ làm ăn thân thiết nên bà chưa nhận lại ngay số tiền trả thừa. Ngoài ra, bà có mua gạo khác của H còn thiếu số tiền 600.000.000đ, số tiền nợ này cũng thỏa thuận chuyển thành tiền nợ vay nên mới lập biên nhận vay 600.000.000đ vào ngày 20/02/2017, lãi suất 2,25%/tháng và cũng thanh toán xong.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và bà N xác định 02 bên bắt đầu giao dịch mua bán gạo, cám từ tháng 02 năm 2016, thực tế giao nhận tiền rất nhiều lần nhưng không thực hiện việc đối chiếu nợ, mà chỉ tự theo dõi nên cả 02 bên đều thừa nhận có một số khoản tiền không nhớ ngày giao nhận tiền và nhận cho khoản tiền nào, nay 02 bên hoàn toàn không cung cấp được chứng cứ chứng minh thời gian, địa điểm, hình thức giao nhận tiền cho từng khoản tiền như: Mua bán cám gạo, tiền vay, tiền lãi để làm cơ sở giải quyết vụ án. Trên thực tế, các chứng từ tài liệu do bà H, vợ chồng bà N chuyển khoản đều không có ghi nội dung thanh toán rõ ràng. Nay bà H thì cho rằng, số tiền vay với tiền mua 500 tấn gạo là 02 khoản khác nhau; vợ chồng bà N thì thừa nhận các biên nhận vay tiền ngày 20/6/2016, 20/02/2017 và biên nhận 500 tấn gạo đều do bà viết và ký tên, nhưng do bà H đưa tiền mua gạo và trong lúc chưa mua được nên tạm chuyển thành tiền vay (02 tỷ đồng) và nợ tiền mua gạo của bà H

chuyển thành tiền vay (600.000.000đ). Mặt khác, bà H và bà N khẳng định: Bà H khai hiện tại số tiền 500 tấn gạo thì vợ chồng bà N trả tổng cộng 08 lần là 3.700.000.000đ (theo bà H khai là thừa 150.000.000đ nhưng đã hoàn trả lại cho bà N xong), chỉ còn lại 2,6 tỷ đồng tiền vay, ngoài ra không còn nợ nhau khoản nào khác, đồng thời tài liệu chứng cứ là các giấy tờ còn lưu giữ nói trên. Vợ chồng bà N khai việc giao dịch với bà H đã thanh toán dứt điểm không còn khoản nợ nào khác. Như vậy có đủ cơ sở xác định việc tranh chấp của các đương sự trong vụ án này là dứt điểm không còn giao dịch nào khác.

[4] Theo trình bày của bà H, việc chuyển tiền cho bà N vay gồm 03 lần là 830.000.000đ, bà H1 đưa cho bà N 40.000.000đ, bà L đưa cho bà N 130.000.000đ và chuyển khoản cho ông T 1.000.000.000đ (nay chỉ có bà L xác nhận có đưa tiền cho bà N nhưng bà L không biết tiền gì). Bà H thừa nhận không có tài liệu chứng cứ chứng minh cụ thể ngày tháng năm giao nhận tiền. Bà N thừa nhận có nhận tiền của bà H để mua 500 tấn gạo, nhưng vì đã lâu nên không nhớ từng khoản tiền giao nhận cụ thể, mà chỉ nhớ các khoản trả tiền chưa mua gạo được nên phải chịu lãi.

Tại phiên tòa, bà H và vợ chồng bà N thống nhất từ ngày 27/12/2016 đến ngày 10/02/2017 vợ chồng bà N trả 3.700.000.000đ để trừ nợ 3.550.000.000đ (thừa 150.000.000đ), nhưng thực tế bà H vẫn không hoàn trả lại biên nhận bản chính cho bà N, cũng như các giấy tờ mà bà H nhận hàng của bà N thì bà N vẫn còn lưu giữ. Qua đó cho thấy, bà N cho rằng 02 biên nhận nợ và biên nhận gạo là cùng một số tiền do bà H giao để mua gạo là có cơ sở. Vậy số tiền 2.000.000.000đ được thỏa thuận chuyển sang vay sẽ tính lãi từ ngày 20/6/2016. Đối với số tiền thừa 150.000.000đ, bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã hoàn trả cho bà N thời gian nào và hình thức nào (bút lục số 104). Bà N xác định khi thanh toán tiền 500 tấn gạo (trong đó có 2.000.000.000đ) thì đã trả thừa 100.000.000đ, chưa nhận lại vì để khấu trừ vào việc mua bán cám gạo tiếp theo, nay bà N yêu cầu trừ vào số tiền 600.000.000đ là có cơ sở nên chấp nhận. Tại phiên tòa, bà N thừa nhận không có căn cứ chứng minh đã trả cho bà H 500.000.000đ, nên phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông T trả cho bà H vốn, lãi là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo quy định của pháp luật thì hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các

quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định. Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết (điểm c, khoản 1, Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Vì vậy áp dụng mức lãi suất là 1,125%.

+ Tính lãi số tiền 2.000.000.000đ:

Từ ngày 20/6/2016 – 10/01/2017 là 06 tháng 20 ngày: 2.000.000.000đ X 1,125%/tháng X 6 tháng 20 ngày = 150.000.000đ.

Từ ngày 11/01/2017 – 06/02/2017 là 25 ngày: 1.700.000.000đ X 1,125% X 25 ngày = 15.937.500đ

Từ ngày 07/02/2017 – 10/02/2017 là 03 ngày: 1.000.0000.000đ X 1,125% X 03 ngày = 1.125.000đ.

+ Tính lãi số tiền 500.000.000đ:

Từ ngày 20/02/2017 – 26/11/2018 là 21 tháng 06 ngày: 500.000.000đ X 1,125% = 119.250.000đ.

Tổng các khoản tiền lãi phải trả là 286.312.500đ.

Tính khấu trừ tiền đã trả lãi: (500.000.000đ + 286.312.500đ) – 440.000.000đ = 346.312.500đ.

Bà H trình bày, bà N có trả lãi 20.000.000đ vào ngày 09/8/2017 và tự nguyện trừ lại số tiền này, vậy 346.312.500đ – 20.000.000đ = 326.312.500đ

[5] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi là có cơ sở (tuy nhiên, Hội đồng xét xử áp dụng lãi suất như nói trên).

[6] Về án phí: Bà H yêu cầu được miễn giảm tiền án phí là không có cơ sở nên không chấp nhận, vì vậy phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 92.840.000đ. Bà N, ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ trả nợ là 16.315.000đ. Bà H, bà N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà H là có một phần cơ sở nên chấp nhận một phần kháng cáo; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N; sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lai Bạch H. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị N.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lai Bạch H.

2. Buộc bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Bảo T liên đới trả cho bà Lai Bạch H số tiền 326.312.500đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà N, ông T chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự:

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 92.840.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 48.040.000đ theo biên lai số 0004726 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Vậy bà H phải nộp tiếp số tiền là 44.800.000đ.

Bà N và ông T liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.315.000đ.

Bà H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai số 0003558, ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bà N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai số 0003561, ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. S;
- Chi cục THADS Tp. S;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng